

**PHÁT HIỆN GIỐNG VÀ LOÀI CHUỘT MỚI - Chuột bụng vạch (*Pseudoberylmys muongbangensis* Tran H. H., T. H. Viet, L. X. Canh, N. X. Dang, 2008 gen. sp. Nov)
(MAMMALIA, RODENTIA, MURIDAE) Ở VIỆT NAM**

TRẦN HỒNG HẢI, TRẦN HỒNG VIỆT

Trung tâm Nghiên cứu Động vật ẩn sinh & Động vật quý hiếm Việt Nam

LÊ XUÂN CẢNH, NGUYỄN XUÂN ĐẶNG

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Khu hệ Thú Việt Nam tuy đã được nghiên cứu từ lâu nhưng vẫn còn nhiều vùng chưa được khảo sát, nhiều loài chưa được phát hiện, đặc biệt là các loài thú nhỏ dạng chuột. Vì thế, Trung tâm Nghiên cứu Động vật ẩn sinh và Động vật quý hiếm Việt Nam đã thực hiện khảo sát bổ sung, đặc biệt quan tâm những vùng chưa được khảo sát kỹ, nhằm tìm kiếm những loài còn chưa được phát hiện. Từ năm 1995 chúng tôi khảo sát một số tỉnh phía bắc Việt Nam: Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La... và đã thu được một số taxon chuột mới. Năm 2005, đã công bố loài chuột mới - *Berylmys bacsonensis* phát hiện ở Lạng Sơn trên tạp chí khoa học đại học Sư phạm Hà Nội số 1 năm 2005.

Năm 2002, khi khảo sát động vật ở tỉnh Sơn La, chúng tôi thu được taxon chuột mới tại huyện Phù Yên. Đây là một giống mới, loài mới thuộc họ Chuột (Muridae), phân họ Chuột (Murinae), bộ Gặm nhấm (Rodentia). Chúng tôi đặt tên tiếng Việt là “Chuột bụng vạch” (Stripe-bellied rat).

I. MÔ TẢ GIỐNG VÀ LOÀI MỚI

1. Giống *Pseudoberylmys* Tran H. H., T. H. Viet, L. X. Canh, N. X. Dang, 2008 gen. nov.

a. Đặc điểm chẩn loại (Diagnosis)

Chuột xám cỡ lớn, thân dài trên 220 mm, đuôi dài hơn thân, bàn chân sau lớn, đạt 50 đến 55 mm, tai lớn hơn 11% bề dài thân. Bộ lông thô nhưng không có lông gai, mặt lưng màu xám đen lấm tấm nâu, mặt bụng trắng tuyền, bụng và lưng có đường phân ranh rõ rệt. Đặc biệt, dọc giữa bụng từ háng đến xương ức có

một vệt da trần không lông màu hồng thịt, dài xấp xỉ 1/4 chiều dài bụng, rộng xấp xỉ 1/10 bề ngang bụng, có nhiều nếp nhăn ngang.

*b. Loài chuẩn: *Pseudoberylmys muongbangensis* Tran H. H., T. H. Viet, L. X. Canh, N. X. Dang, 2008 gen. sp. nov.*

Giống *Pseudoberylmys* cho tới nay mới chỉ có một loài tìm thấy ở huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

Tên giống được đặt dựa trên cấu trúc hình thái của chuột có nhiều đặc điểm gần giống với giống chuột *Berylmys* Ellerman 1947, Tên loài đặt theo tên địa phương thu được loài chuẩn của giống.

2. Loài *Pseudoberylmys muongbangensis* Tran H. H., T. H. Viet, L. X. Canh, N. X. Dang, 2008 gen. sp. nov.

a. Mẫu vật

Holotyp: Mẫu ký hiệu 2002-10-T3, thu ngày 18 tháng 10 năm 2002 tại vùng nương sắn bản Sọc, xã Mường Bang, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Tọa độ (104°46'45,12''; 21° 8'19,68'').

Paratyp: Mẫu ký hiệu 2003-02-T2 thu ngày 10 tháng 2 năm 2003 tại bản Chùng, xã Mường Bang, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Tọa độ (104°44' 25,8''; 21°11'24''); Mẫu ký hiệu 2003-11-T5 thu ngày 5 tháng 11 năm 2003 tại bản Chùng, xã Mường Bang, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Tọa độ (104°44'25,8''; 21°11'24''); Mẫu ký hiệu 2004-04-T6 thu ngày 12 tháng 4 năm 2004 tại bản Cải, xã Mường Bang, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Tọa độ (104°44'45,96''; 21°8'30,84''); Mẫu ký hiệu 2006-03-T2 thu ngày 6 tháng 3 năm 2006 tại bản Lao, xã Mường Bang, huyện

Phù Yên, tỉnh Sơn La. Tọa độ (104°50'6"; 21°7'18,84"); Mẫu ký hiệu 2007-10-T3 thu ngày 17 tháng 10 năm 2007 tại bản Lao, xã Mường Bang, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Tọa độ (104°50'6"; 21°7'18,84"); Mẫu ký hiệu 2008-05-T4 thu ngày 11 tháng 5 năm 2008 tại bản Dinh, xã Mường Bang, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Tọa độ (104°53'24"; 21°7'5,16"); Mẫu ký hiệu 2008-11-T7 thu ngày 04 tháng 11 năm 2008 tại bản Bang, xã Mường Bang, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Tọa độ (104°48'13,68"; 21°7'17,76").

Tất cả Holotype và Paratype đều được lưu trữ tại Trung tâm Nghiên cứu Động vật ẩn sinh và Động vật quý hiếm Việt Nam - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

b. Mô tả đặc điểm đặc trưng

Chuột bụng vạch (*Pseudoberylmys muongbangensis*), loài chuẩn của giống *Pseudoberylmys* là loài chuột thuộc nhóm chuột lông xám cỡ lớn ở Việt Nam, có chiều dài thân đạt 220-260 mm, chiều dài đuôi 240-290 mm, chiều dài bàn chân sau 50 - 55 mm, chiều dài tai 29-34 mm, vú 2-2 = 8.

Đặc điểm bộ lông

Màu sắc lông: Bộ lông mặt lưng màu xám, phớt đen, lấm tấm nâu, trắng do có nhiều lông trụ gốc xám mút đen và lông phủ thường gốc trắng xám, giữa đen, mút trắng bản (hoặc nâu) mọc vượt tầng lông tạo thành. Phớt đen đậm hơn ở dọc giữa lưng, hai bên sườn nhạt hơn do vết lấm tấm lớn hơn và nhiều hơn. Vùng đầu: Đỉnh đầu giống màu lưng, má, cổ, giống màu sườn, mũi, môi trên, môi dưới và mép hồng xám, viền mắt xám thẫm, vành tai xám hồng cả hai mặt do da hồng phủ lông rất ngắn có màu đen nhạt hoặc trắng xám. Hai bên mép có nhiều lông xúc giác dài (ria), gốc đen đậm, ngọn nhạt màu. Phía trên giữa mỗi mắt có một đám lông đen tạo thành vết đen nhạt, trong vết có một vài lông xúc giác dài. Vùng hông và gốc đuôi lông cũng giống màu lưng. Mặt bụng: Từ cằm tới gốc đuôi và mặt trong chi lông đồng màu trắng bạch (kể cả lông phủ và lông nệm đều có thân lông trắng tuyền từ gốc tới mút). Đặc biệt dọc giữa bụng từ ngang háng đến xương ức có nổi một vết da trần, màu hồng thịt, dài xấp xỉ 1/4 bề dài bụng, rộng xấp xỉ 1/10 bề ngang bụng, có nhiều nếp nhăn ngang (vết da chia thành nhiều đoạn ngắn, mỗi đoạn khoảng 0,3 đến 0,6 mm trong đó có 3 đến 5

vạch ngang nhỏ). Vai trò sinh học của vết da chưa được rõ. Lông bụng và lông sườn có đường phân rãnh rõ ràng. Chi trước: mặt ngoài phủ lông giống sườn, mặt trong giống bụng, mu bàn tay và các ngón tay phủ lông ngắn, trắng, giữa mu bàn tay có thể có vết nâu thẫm ngắn hoặc dài. Chi sau: Mặt ngoài và mặt trong cũng phủ lông giống sườn và bụng, mu bàn chân phủ lông ngắn, trắng nhưng có sọc nâu thẫm lớn ở dọc giữa, ngón chân trắng, trên vuốt có lông vuốt trắng, cứng, cong và dài bằng vuốt. Đuôi: Mặt trên phủ lông ngắn, màu xám nâu thẫm, vẩy thẫm, mặt dưới lông dài hơn màu trắng xám, vẩy nhạt, tạo thành đuôi hai màu thẫm trên nhạt dưới không điển hình, cuối đuôi, cách mút khoảng 1 đến 1,2 cm, thường cả hai mặt đều phớt trắng hoặc trắng hoàn toàn.

Cấu trúc lông: Bộ lông dày và thô cứng, gồm 3 loại lông chính là **Lông nệm:** chiếm khoảng 71 đến 76% bộ lông, mọc bên dưới tầng lông, thân rất mảnh, uốn sóng, gốc xám trắng, giữa xám nhạt, chóp nâu vàng hoặc trắng tuyền tùy vị trí cơ thể. Thân lông dài 10 đến 13 mm, và có độ lớn không đều, đoạn to, đoạn nhỏ, cấu trúc tùy phân hóa đơn giản thành dạng vạch đơn hoặc dạng hình bản, thậm chí đôi chỗ có dạng vạch lưới 1 ô (khác với nhiều loài thú khác, lông nệm thân thường có độ lớn đồng đều và tùy một dãy không phân hóa); **Lông phủ:** chiếm khoảng 24 đến 29% bộ lông, tuy vậy khi vuốt ngược bộ lông thì thấy lông phủ chiếm tuyệt đại bộ phận vì kích thước lông phủ quá lớn so với lông nệm. Lông phủ chia thành 2 loại: **Lông phủ thường** ở chuột vạch cũng khác lông phủ thường ở các loài chuột khác, thân thuần dài 15 đến 19 mm, hơi cong hoặc hơi gấp, không tròn mà hơi dẹt, phần trung gian I của lông không quá mảnh so với phần phình và trung gian II, lông có nhiều băng màu, phần gốc băng trắng xám (chiếm 1/2 chiều dài lông), tiếp theo là băng đen và băng mút trắng (hoặc nâu vàng); **Lông trụ** dài 21 đến 24 mm, thân thẳng, nửa gốc có vỏ dây, tùy lông có cấu tạo khác với lông phủ thường. Lông trụ từ gốc lên có hai băng màu, 1/2 gốc trắng xám, phần còn lại là băng đen; **Lông xúc giác:** Khác hẳn với các loại lông trên cơ thể về cấu trúc và hình thái. Lông rất dài (một số chiếc đạt tới 75 mm) thân tròn, thẳng hoặc hơi cong, phần gốc lớn màu đen thẫm, phần ngọn mảnh nhạt màu.

Đặc điểm hình thái ngoài

Chuột bụng vạch có ngoại hình giống các loại chuột lớn khác, đầu, thân, đuôi và tứ chi cân đối, mõm hơi nhọn, tai to, thường dài hơn 30 mm (đạt 11 đến 13% chiều dài thân), vành tai cong tròn hình elip, gập ngược vượt quá bờ trước mắt, gốc tai không lông, màu hồng nhạt, vành tai màu hồng xám như trên đã mô tả. Ria mép dài trung bình, kéo ngược vượt quá gốc tai phía sau khoảng hơn 1 cm.

Đuôi: thường dài hơn thân (100 đến 112% chiều dài thân), lông rất thưa và rất ngắn, mọc thành hàng theo vòng vẩy, mỗi cm có 11-12 vòng vẩy. Đuôi có tiết diện tròn và không quá lớn, đường kính gốc đuôi khoảng 0,8 - 1,0 cm.

Chi trước: Bàn tay có 5 ngón, ngón cái tiêu giảm nhỏ và có móng. Gan bàn tay có 5 đệm thịt lớn phồng cao, xếp thành hình ngũ giác, chiếm gần hết lòng bàn tay, 3 đệm trên màu trắng, hai đệm dưới có thể hơi thẫm. Đệm gian ngón 3-4 lớn, hình elip nhưng đầu dưới hơi nhỏ hơn đầu trên một chút (giống hình quả trứng), chiều dài khoảng 2,5 mm, rộng khoảng 1,5 mm. Đệm ngón 2 và ngón 4 xấp xỉ bằng nhau, hình nửa elip, đáy bằng, đỉnh hơi thu nhỏ, dài khoảng 2 mm. Đệm ngón 4 nằm thấp hơn đệm ngón 2. Đệm ngón cái lớn nhất, dài khoảng 3mm, rộng xấp xỉ 3 mm, bờ cong tròn, đầu trên hơi cong

nhọn. Đệm bàn tay đối diện đệm ngón cái, hình elip nằm ngang, dài khoảng 3 mm, rộng khoảng 1,5 mm.

Chi sau: Bàn chân thuần dài, chiều dài gần gấp 4 lần chiều rộng, ngón chân dài, năm ngón đều có vuốt phát triển. Mặt dưới bàn chân có 6 đệm thịt căng phồng, thường 4 đệm trên màu xám đen nhạt, hai đệm dưới thẫm hơn, vùng có đệm chiếm hơn 1/2 lòng bàn chân. Đệm gian ngón 2-3 và 3-4 đều có hình trái tim, đầu trên rộng, cong tròn, đầu dưới thu nhỏ, nhọn, cỡ lớn xấp xỉ nhau, dài khoảng 3mm, rộng khoảng 1,5 mm, hai đệm này nằm gần nhau nhưng đệm ngón 3-4 nằm cao hơn một chút. Đệm ngón cái hình thuần dài, đỉnh hướng vào lòng bàn chân, dài khoảng 2,5 mm, rộng khoảng 2 mm. Đệm ngón út hình nửa elip, đỉnh cũng hướng vào lòng bàn chân, dài khoảng 3 mm, rộng khoảng 2,5 mm, nằm hơi cao hơn đệm ngón cái. Đệm dưới đệm ngón cái lớn nhất, hình elip, dài khoảng 8mm (xấp xỉ 1/5 lòng bàn chân), rộng khoảng 2,5 mm, nằm song song với mép trong bàn chân. Đệm dưới đệm ngón út nhỏ nhất, hình elip nhưng đỉnh hơi nhọn, dài khoảng 2 mm, rộng khoảng 1,2 mm, nằm cao hơn đệm dưới đệm ngón cái một chút.

Đặc điểm sọ

Kích thước sọ: (n = 7)

Dài chẩm mũi	51,8 - 56,4	Dài bầu nhĩ	8,0 - 8,7
Dài mõm	17,8 - 20,5	Rộng mõm	12,8 - 14,7
Dài xương mũi	21,8 - 23,5	Rộng gò má	25,6 - 26,9
Dài khẩu cái	28,4 - 30,2	Rộng eo gian mắt	7,5 - 8,0
Dài lỗ răng cửa	10,5 - 11,2	Rộng hộp sọ	19,5 - 21,2
Dài khoảng trống răng	15,2 - 16,7	Rộng tấm gò má	5,2 - 5,9
Dài giữa xương gian đỉnh	6,5 - 7,5	Rộng lỗ răng cửa	3,4 - 3,9
Dài dây răng hàm	9,5 - 10,2	Rộng M lớn nhất	2,6 - 2,8

Đặc điểm hình thái sọ: Sọ cỡ lớn, chắc chắn, cân đối, hình dạng hơi giống với sọ của *Berylmys bowersi*, *Leopoldamys edwardsi*, *L. sabanus...*, hình chiếu của sọ trên một mặt phẳng có bề rộng xấp xỉ 1/2 bề dài (47,6-49,7%). Bề dài chẩm mũi đạt 51,8-56,4 mm.

Nhìn mặt trên sọ từ trước ra sau: Mõm dài, rộng vừa phải, hơi thuần nhỏ về phía trước; Xương mũi dài hơn 40% chiều dài chẩm mũi, phía trước hơi rộng hơn phía sau và nhô ra che lấp răng cửa. Phần nhô ra có dạng tam giác, mũi

nhọn ở phía trước, phía sau thu hẹp dần và khớp với xương trán thành hình chữ V, đỉnh V vừa sát tới đường nối ngang hai bờ trong phía trước xương ổ mắt của hai ổ mắt; Xương trán hẹp nên eo gian ổ mắt cũng hơi hẹp hơn các loài chuột lớn khác, chỉ đạt khoảng 13,6% đến 14,2% bề dài chẩm mũi. Khớp trán đỉnh phía sau có dạng hình cung; xương lệ rất nhỏ hơi có dạng hình bình hành, nằm ở vị trí khớp giữa máu trước của cung gò má với xương trán; xương đỉnh rộng, bề rộng hộp sọ đạt khoảng 35,4 đến 38,7% bề dài chẩm mũi; gờ đỉnh ngắn và mảnh do 3 xương

trán, đỉnh, vẩy tạo thành, gờ chỉ hơi nổi cộm hai bên rìa đỉnh, chạy dài từ eo gian mắt đến khoảng 1/2 xương đỉnh ở phía sau, chỗ khớp giữa 3 xương gần như thẳng (không tạo thành đường gãy khúc); xương gian đỉnh nhỏ, chiều dài lớn nhất dọc giữa xương gian đỉnh chỉ đạt khoảng 12,3 đến 13,3% chiều dài chẩm mũi. Bờ sau xương hơi vênh lên, khớp với gờ xương bên chẩm tạo thành gờ chẩm hơi nhô lên ở bờ sau sọ; cung gò má rộng ngang, bề rộng xấp xỉ 1/2 bề dài chẩm mũi.

Nhìn bên sọ, từ trước ra sau: Mấu gò má của xương hàm trên phần khớp với xương mũi và xương trán hoàn toàn không lóc về phía sau; ở gờ trong hố trước ổ mắt xương hàm trên tạo thành gờ hình bán nguyệt; gốc mấu gò má của xương vẩy nằm thấp dưới gờ thái dương, có gờ nổi sau là đường thẳng xiên hơi chéo lên phía sau sọ và nằm cách xa bờ bên sau của đỉnh sọ; vùng chẩm nhìn bên hơi xiên chéo ra phía sau sọ, đỉnh của lồi cầu chẩm ở gần đáy mặt

ngiên và nhô ra xa nhất ở phía sau.

Nhìn mặt dưới sọ từ trước ra sau: Nền sọ tương đối phẳng, mõm hơi thuôn nhỏ ở phía trước, đỉnh nhọn xương mũi nhô ra quá răng cửa khoảng 1,5 đến 2 mm; vòm khẩu cái dài hơn 1/2 bề dài sọ, đạt khoảng 53,22 đến 53,68% bề dài chẩm mũi. Bờ sau khẩu cái có hình móc nhọn hoặc cung, đỉnh của bờ vừa đạt tới đường nối ngang hai răng hàm cuối (M3); khoảng trống răng dài đạt khoảng 28% đến 29% chiều dài chẩm mũi; Lỗ răng cửa khá dài đạt khoảng 19 đến 20% chiều dài chẩm mũi; Khoảng trống bướm-khẩu cái rộng trung bình, hai bờ xương cánh bên trên thẳng và song song, hố xương cánh hơi sâu; bầu nhĩ rất lớn, dài hơn 15% bề dài chẩm mũi, rộng và phồng cao, hơi có dạng hình tam giác. Lỗ tai lớn; dây răng hàm dài trung bình, răng hàm cũng có độ lớn trung bình. Răng cửa trước lớn, nhìn bên tạo thành đường thẳng góc với mặt phẳng trên xương mũi; hàm dưới: Xương răng chắc, khỏe, mấu góc, mấu khớp, mấu vành đều phát triển lớn.



Chân trước



Chân sau



Mặt lưng và mặt bụng



Vạch da bụng



sọ mặt trên



sọ mặt dưới



sọ mặt bên



Hàm dưới thẳng và nghiêng



II. NHẬN XÉT

Chuột bụng vạch thuộc nhóm chuột cỡ lớn ở Việt Nam (nhóm này thường có chiều dài thân từ 240 đến 340 mm, bao gồm các giống *Bandicota*, *Leopoldamys*, *Dacnomys*, *Berylmys*...). Bộ lông không mềm mại vì có nhiều lông phủ thô cứng nhưng hoàn toàn không có lông gai, nhìn chung lông có màu xám hơi phớt đen, pha trộn nâu lấm tấm. Thảm hơn ở dọc giữa lưng, nhạt hơn ở hai bên sườn, bụng cũng trắng tuyền nên giống với nhiều loài thuộc giống *Berylmys* hơn là các giống khác. Tuy vậy lông nệm, lông phủ và lông trụ đều có cấu trúc hình thái ngoài và hình thái tủy khác các loài chuột khác như đã nói ở phần trên.

Lông vùng lưng và vùng bụng có đường phân ranh rõ rệt. Đặc biệt bụng có vệt da trần chưa rõ vai trò sinh học như đã mô tả, không giống với bất kỳ giống chuột nào đã biết.

Cấu tạo sọ có nhiều nét đặc trưng riêng. Sọ cũng có kích thước lớn như nhiều loài chuột lớn khác nhưng hình dạng ngoài khác với nhóm *Bandicota*, *Dacnomys* mà gần với nhóm *Berylmys* và *Leopoldamys*. Hình dạng sọ cân đối, hơi thuôn dài, bề dài gấp đôi bề rộng, tuy nhiên giống với *Berylmys* nhiều hơn vì: Xương mũi nhô thành tam giác và đỉnh nhọn ở phía trước; gờ xương đỉnh ngắn, mảnh, không nổi cao hai bên bờ đỉnh như *Leopoldamys*; chỗ khớp 3 xương trên gờ cũng không gấp khúc; lỗ răng cửa lớn 19,1-20,32% chiều dài chẩm mũi, xấp xỉ *Berylmys bowersi* (18,3-21,3%), lớn hơn *Leopoldamys edwardsi* (15,3-16,3%) và *L. sabanus* (14,3-17,4%); khoảng trống răng dài 28,1-29,9% chiều dài chẩm mũi, xấp xỉ *B. bowersi* (28,8-31,0%), dài hơn *L. edwardsi* (25,4-26,8%) và *L. sabanus* (25,3-27,9%); dây răng hàm dài 16,8-18,6% chiều dài chẩm mũi, xấp xỉ *B. bowersi* (17,3-18,6%), *L. edwardsi* (17,3-19,8%) và *L. sabanus* (18,2-18,9%), chỉ ngắn hơn *Bandicota indica* (19,0-20,2%) và *Dacnomys millardi* (19,5 - 23,4%); bầu nhĩ lớn, phồng và dài 15,3-15,4% chiều dài chẩm mũi, xấp xỉ *B. bowersi* (14-16,8%), lớn hơn *L. edwardsi* (9,1-11,6%) và *L. sabanus* (10,6-12,1%), bé hơn *Bandicota indica* (19,7-22,2%); gò má rộng 47,7-49,7% chiều dài chẩm mũi, xấp xỉ *B. bowersi* (46,7-49,2%), lớn hơn *L. edwardsi* (42,4-45,4%) và *L. sabanus* (42,8-

45,4%), bé hơn *Bandicota indica* (52-55%); bề rộng M1 là 4,85-5,08% chiều dài chẩm mũi, xấp xỉ *B. bowersi* (4,5-5,3%), *L. edwardsi* (4,9-5,3%), lớn hơn *L. sabanus* (4,4-5,5%) và bé hơn *Bandicota indica* (5,9-6,1%), *Dacnomys millardi* (5,7-6,55%); bề rộng tấm gò má lớn hơn *B. bowersi*, *L. edwardsi*, *L. sabanus*; xương gian đỉnh hẹp hơn các loài chuột lớn kể trên; eo gian ổ mắt cũng hẹp hơn các loài chuột lớn kể trên.

Như vậy trong 11 đặc điểm kích thước hình thái sọ thì có tới 8 đặc điểm gần với *Berylmys bowersi* hơn các loài chuột lớn khác, chứng tỏ sọ chuột bụng vạch có hình thái cấu trúc gần giống với nhóm *Berylmys*.

III. KẾT LUẬN

Căn cứ trên các đặc điểm hình thái kích thước da lông và đặc điểm sọ, chuột bụng vạch đều có nhiều điểm gần với nhóm *Berylmys*, đặc biệt là *Berylmys bowersi*. Tuy nhiên không thể xếp chúng vào nhóm *Berylmys* vì chúng cũng có nhiều điểm hoàn toàn khác nhóm *Berylmys* như: Cấu trúc bộ lông: lông nệm, phủ, trụ khác *Berylmys*; lông lưng, bụng có đường phân ranh rõ rệt. Đuôi hai mấu. Đặc biệt là vết da trần dọc giữa bụng. Vì thế nên chúng tôi xếp chuột bụng vạch thành một giống mới gần với giống *Berylmys* và đặt tên giống mới là *Pseudoberylmys*, loài mới được đặt tên là *Pseudoberylmys muongbangensis* Tran H. H., T. H. Viet, L. X. Canh, N. X. Dang, 2008 gen.sp.nov.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học & Công Nghệ, Viện Khoa Học và Công nghệ Việt Nam, 2008: Động vật chí Việt Nam, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. Cao Văn Sung, Đặng Huy Huỳnh, Bùi Kính, 1980: Những loài gặm nhấm ở Việt Nam, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Cao Văn Sung, Nguyễn Minh Tâm, 1999: Gặm nhấm (Rodentia) Việt Nam, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Hà Nội.
4. Đào Văn Tiến, 1975: Tập san Sinh vật - Địa học, 13(1): 19-25.

5. **Đào Văn Tiến**, 1984: Tạp chí Sinh học, 6(4):1-4.
6. **Đào Văn Tiến**, 1985: Tạp chí Sinh học, 7(1): 9-11.
7. **Đào Văn Tiến**, 1985: Tạp chí Sinh học, 7(2): 5-7.
8. **Đào Văn Tiến**, 1985: Khảo sát thú miền Bắc Việt Nam, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
9. **Boonsong Lekagul, Jeffrey A. McNeely**, 1977: Mammals of Thailand, Bangkok.
10. **Corbet G. B and J. B. Hill**, 1992: The mammals of the Indo Malayan Region: A systematic review, Oxford University Press.
11. **Darrin Lunde and Nguyen Truong Son**, 2001: An Identification Guide to the Rodents of Vietnam, Center for Biodiversity and Conservation American Museum of Natural History.
12. **Francis C. M.**, 2008: A Field guide to the mammals of Thailand and South-East Asia, Asia Book.
13. **Smith A. T. & Yan Xie**, 2008: A Guide to the mammals of China, Princeton University Press, Princeton.
14. **Van Peenen P. F. D., P. F. Ryan., R. H. Light**, 1969: Preliminary Identification Manual for Mammals of South Vietnam, U.S. Nat. Mus. Smith. Inst., Washington.
15. **Wilson D. E and Reeder D. M** (eds), 2005: Mammal species of the world: a taxonomic and geographic references 3rd-ed Johns Hopkins University Press, Baltimore.

NEW GENUS AND SPECIES OF STRIPE-BELLIED RAT

***Pseudoberylmys muongbangensis* Tran. H. H., T. H. Viet, L. X. Canh, N. X. Dang, 2008 gen.sp.nov. (MAMMALIA, RODENTIA, MURIDAE) FROM VIETNAM**

TRAN HONG HAI, TRAN HONG VIET,
LE XUAN CANH, NGUYEN XUAN DANG

SUMMARY

After researching clearly about the appearance characteristics, form and microstructure of hairs, skull structure and form of 8 strange rat specimens and compare it with these other big rats of Vietnam, the authors has affirmed that this is a new genus and new species of rat and named that:

New genus: *Pseudoberylmys* Tran. H. H, T. H. Viet, L. X. Canh, N. X. Dang, 2008 gen.nov.

New species: *Pseudoberylmys muongbangensis* Tran. H. H, T. H. Viet, L. X. Canh, N. X. Dang, 2008 gen.sp.nov.

Type material: Eight animals was collected during six years from 2002 to 2008. One Holotype with the number 2002-10-T3, 7 Paratype with the number 2003-02-T2, 2003-11-T5, 2004-04-T6, 2006-03-T2, 2007-10-T3, 2008-05-T4 and 2008-11-T7 are deposited in Vietnam Cryptozoic and Rare Animals Research Centre.

Type locality: Soc village, Muong Bang commune, Phu Yen district, Son La province, Vietnam.

Habitat: *Pseudoberylmys muongbangensis* Tran. H. H, T. H. Viet, L. X. Canh, N. X. Dang, 2008 gen.sp.nov. was found in the manioc field.

Etymology: The new species was named after the commune Muong Bang, where the species was first found.

Skull measurement:

Occipitonasal length	51.8 - 56.4	Length of auditory bulla	8.0 - 8.7
Length of rostrum	17.8 - 20.5	Breadth of rostrum	12.8 - 14.7
Length of nasal	22.0 - 23.5	Zygomatic breadth	25.6 - 26.9
Length of bony palate	28.4 - 30.2	Interorbital breadth	7.5 - 8.0
Length of incisive foramina	10.5 - 11.2	Breadth of braincase	19.5 - 21.2
Length of diastema	15.2 - 16.7	Zygomatic plate breadth	5.2 - 5.9
Length of interparietal middle	6.5 - 7.5	Foramina incisive breadth	3.4 - 3.9
Length of toothrow maxilla	9.5 - 10.2	Breadth of greatest molar	2.6 - 2.8

Stripe-bellied rat's skull have many points like with the *Berylmys bowersi*'s skull: long and tapering rostrum, length of nasal bone is longer than 1/3 occipitonasal length, make up a triangular form which project to front and hide the incisors, reduce at rearward and fit in frontal bone to create an V shape. Frontal bone is straight, frontal and parietal joins is arched, parietal edge is short and don't emerge, the lacrimal bone is very small. In profile of skull, the occiput is a incline plane which project to rearward.

Below surface: Auditory bulla is big and bloat. The length of it is longer than 15% length of occipitonasal. Compare with the length of occipitonasal, length of bony palate is roughly 53.22% to 53.68%, length of diastema is roughly 28 to 19% and length of incisive foramina is roughly 19 to 20%.

Description:

The stripe-bellied rat belonging to the gray rat group in Vietnam. Its length of head and body is 220-260 mm, length of tail is 240-290 mm, length of hind feet is 50-55 mm, length of ears is 29-34 mm and mammals is 2-2 = 8.

The pelage is coarse, but not spiny which have two kind of hair: 71-76% is soft underhairs, 24-29% is overhairs.

In general, back is grizzled grayish-brown, made of many big overhairs beyond the overhairs which are gray at proximal and black at distal and overhairs is grayish white at proximal, blackish at medial and brownish yellow or dirty white at distal. Darker in the midline of back, paler on flanks to belly. The flanks is more speckled than back so flank's color become more brownish than dorsal surface.

Belly hairs (both overhairs and soft underhairs) are pure white, color of belly is sharply dimarcated from that of back. Specially that, the midline of belly skin from inguinal to breastbone is bare, flesh color with many across wrinkles which haven't known its biological role. The midline wide is about 1/10 the belly wide.

The colour of outside limbs is the same of flanks, inside color is the same of belly. Digits and dorsal surface of the hands and hind feet covered by white short hairs, but the midline dorsal surface of hind feet covered by blackish brown hairs.

Tail is much longer than combined length of head and body, round in cross-section, bicolored (dark gray above, dirty white below) and near tip is whitish or pure white.

Maxilla toothrow is long and medium size, The incisors are big, in profile is perpendicular with above nasal bone plane. Dental is strong, all of condyloid process, angular processes, coronoid processes develop very much.

Differential diagnosis

Based on these description and skull measurements, the new species - stripe-bellied rat can be distinguished from *Berylmys bowersi*, *Leopoldamys edwardsi*, *L. sabanus*, *Bandicota indica* and *Dacnomys millardi*.

Ngày nhận bài: 19-2-2009